

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**
Bản án số: **202/2018/DS-PT**
Ngày: 26/11/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng thuê
quyền sử dụng đất, yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Bà Phạm Thị Xuân Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Thuận – Thư ký Tòa án nhân dân
tỉnh Đồng Nai,

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Lê Hồng Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét
xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 126/2018/TLPT-DS ngày 15
tháng 10 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, yêu
cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DSST ngày 17/8/2018 của Tòa án
nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 237/2018/QĐ-PT ngày
31 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 463/2018/QĐST-DS
ngày 16/11/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Võ Văn A**, sinh năm 1937.

Địa chỉ: Số B, đường C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Khoa D**, sinh năm 1950
(Văn bản ủy quyền ngày 14/11/2017).

Địa chỉ: Số H, đường N, tổ M, khu phố B, phường Q, thành phố B, tỉnh
Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn
Đức Đ1** – Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Bà **Trang Thị Kim H**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số H, đường H, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Mộng Đ2**, sinh năm 1985 (Văn bản ủy quyền ngày 31/10/2018).

Địa chỉ: Số B, khu phố B, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
(Bà D, ông Đ2 có mặt; Luật sư Nguyễn Đức Đ1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà D trình bày:

Ông Võ Văn A là chủ sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số B, đường C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 835763 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 16/7/2015), có diện tích 682m², trong đó diện tích xây dựng là 212.03m², trên đất có xây dựng 02 căn nhà cấp 4.

Vào ngày 01/5/2015, ông A có cho bà Trang Thị Kim H thuê mặt bằng (là mặt tiền phía trước đường C thuộc diện tích đất như trên) với diện tích mặt bằng cho thuê 160m² (ngang 10m, dài 16m) nhưng các bên không ký kết hợp đồng thuê mặt bằng bằng văn bản mà chỉ giao kết bằng lời nói với nhau. Theo thỏa thuận thì mỗi tháng bà H phải trả cho ông A 5.000.000đ. Hợp đồng thuê bắt đầu từ ngày 01/5/2015 (hai bên có sổ giao nhận tiền thuê mặt bằng từ ngày 01/5/2015 đến ngày 01/12/2016), các bên cũng không thỏa thuận về thời hạn thuê. Tuy nhiên, xét thấy giá thuê trên là bất hợp lý, không còn phù hợp nên ông A đề nghị bà H bắt đầu từ tháng 01/2017 sẽ tăng tiền thuê nhà lên 10.000.000đ/tháng nhưng bà H không đồng ý mà chỉ chấp nhận thanh toán 7.000.000đ/tháng (vào ngày 01/01/2017 bà H đã thanh toán cho ông A số tiền 7.000.000đ).

Vì vậy đến ngày 02/01/2017, ông A đã thông báo về việc chấm dứt hợp đồng thuê mặt bằng với bà H. Theo đó, thời điểm chấm dứt hợp đồng thuê mặt bằng là ngày 01/3/2017. Sau thời gian này bà H có trách nhiệm tìm mặt bằng khác để thuê và giao trả mặt bằng cho ông A. Đồng thời trong thời gian vẫn thuê mặt bằng này (tháng 02/2017) và thời gian chậm trả tài sản thuê, bà H vẫn phải trả tiền thuê mặt bằng cho nguyên đơn là 7.000.000đ/tháng. Nếu bà H chậm trả tiền thuê mặt bằng từ tháng 02/2017 thì còn phải trả lãi suất theo lãi suất 9%/năm do chậm thanh toán nhưng bà H không đồng ý.

Do đó, nay ông A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Tuyên chấm dứt hợp đồng thuê mặt bằng mà ông A và bà H đã giao kết ngày 01/5/2015.

- Buộc bà Trang Thị Kim H phải trả lại tài sản thuê là mặt bằng có diện tích 160m² (ngang 10m, dài 16m) tại địa chỉ số B, đường C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Buộc bà Trang Thị Kim H phải trả tiền thuê mặt bằng cho nguyên đơn với số tiền 7.000.000đ/tháng và lãi suất chậm trả do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê mặt bằng tính từ ngày 01/2/2017 đến ngày mở phiên tòa xét xử sơ thẩm theo lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố (09%/năm).

Đối với yêu cầu phản tố và yêu cầu phản tố bổ sung của bà H bao gồm: Không đồng ý trả lại mặt thuê tại địa chỉ số B, đường C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cho ông A và buộc ông A phải trả cho bà H số tiền nợ mà ông A đã xác nhận nợ theo bản cam kết ngày 01/5/2015 với số tiền 748.560.000đ và tiền lãi tạm tính từ ngày 01/02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất chậm trả bằng 10%/năm và số tiền nợ gốc 300.000.000đ ngày 15/02/2010 của bà N, không yêu cầu tính lãi thì ông A không đồng ý vì đó là các khoản nợ của bà N, ông A không có trách nhiệm đối với các khoản nợ này.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đ2 trình bày:

Tháng 04/2001, bà H có thuê một phần quyền sử dụng đất mặt tiền có diện tích khoảng 160m² của nhà số B, đường C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai của bà Võ Kim N, sinh năm 1945 (đã mất năm 2013) là chủ sở hữu căn nhà để mở quán bán cơm.

Trước khi mở quán bán cơm bà H đã nhận sang quán lại từ người bán trước và có mua đất, đá, cát lấp nền và đầu tư sửa sang lại quán để tiện kinh doanh. Phần đầu tư trên đất và sang quán này đã được bà N xác nhận như một khoản nợ và sẽ thanh toán lại hết cho bà H khi bán được nhà (tại Giấy mượn tiền ngày 15/02/2010 giữa bà H và bà N).

Cũng trong khoảng thời gian này, bà N cần một số tiền lớn để làm giấy tờ nhà, do là chỗ thân tình nên bà H có cho bà N mượn tiền nhiều lần, sau đó, bà H và bà N lập giấy tờ thỏa thuận ngày 15/02/2010 với nội dung “Tôi (tức bà Võ Kim N) có mượn của cô Trang Thị Kim H sinh ngày 02/6/1957, ngụ tại số nhà H, đường H, phường Q, thành phố B số tiền là 300.000.000đ”. Tuy nhiên, sau khi làm xong giấy tờ nhà và đang chờ người mua nhà thì vào ngày 11/11/2013 bà N chết, số tiền bà N mượn của bà H và số tiền bà H bỏ ra để sang, sửa quán vẫn chưa trả lại.

Sau khi bà N chết, do bà N không có chồng, con nên ông Võ Văn A, sinh năm 1937 (anh trai bà N) là người được hưởng thừa kế theo pháp luật. Ông A đã được hưởng toàn bộ di sản của bà N để lại là một nửa nhà và đất tại địa chỉ số B,

đường C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Hiện toàn bộ nhà và đất trên đã được ông A tiến hành thủ tục khai nhận di sản thừa kế và đứng tên ông A.

Theo đó ông A cũng là người kế thừa toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của bà N. Vì vậy vào ngày 01/5/2015, ông Võ Văn A đã nhận trách nhiệm trả nợ của bà Võ Kim N đang nợ bà H và lập biên bản bản cam kết ngày 01/5/2015. Toàn bộ nội dung bản cam kết này đều do ông Võ Văn A tự nguyện lập, đồng ý ký tên về việc cho bà H tiếp tục thuê phần mặt bằng của căn nhà tại số B, đường C, phường H, thành phố B, xác nhận nợ và cam kết trả nợ khi bán được nhà kèm theo các nội dung khác. Đồng thời, chính ông A cũng có mời 03 người gồm bà K (tên trên chứng minh nhân dân là Võ Hà K), ông Lê Văn Đ3 và bà Nguyễn Thị Khoa D làm chứng cho việc thỏa thuận trên. Sau khi lập bản cam kết nói trên thì hàng tháng ông A hoặc bà D (người thân của ông A) đều đặn hàng tháng đến lấy tiền thuê mặt bằng 5.000.000đ của bà H. Tuy nhiên từ tháng 02 đến tháng 04 năm 2017 thì ông A không thu tiền thuê mặt bằng và cũng không nói gì với bà H.

Vì vậy, nay ông A khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên chấm dứt hợp đồng thuê mặt bằng mà ông A và bà H đã giao kết ngày 01/5/2015, buộc bà H phải trả lại tài sản thuê là mặt bằng có diện tích 160m² (ngang 10m, dài 16m) tại địa chỉ B, đường C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và buộc bà Trang Thị Kim H phải trả tiền thuê mặt bằng với số tiền 7.000.000đ/tháng và lãi suất chậm trả do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê mặt bằng tính từ ngày 01/02/2017 đến ngày mở phiên tòa xét xử sơ thẩm theo lãi suất 9%/năm thì bà H không đồng ý vì giao dịch cho thuê mặt bằng giữa bà H và ông A vẫn còn giá trị và còn hiệu lực. Lý do ông A đưa ra để đòi lại mặt bằng cho thuê là do bà H không trả tiền thuê là hoàn toàn không có cơ sở.

Do ông A vi phạm biên bản cam kết ngày 01/5/2015 đã ký nên bà H không đồng ý trả lại mặt thuê tại địa chỉ số B, đường C, phường Hòa Bình, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và vào ngày 06/6/2017 bà H có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án buộc ông A phải trả cho bà H số tiền nợ mà ông A đã xác nhận nợ theo bản cam kết ngày 01/5/2015 với số tiền 748.560.000đ và tiền lãi tạm tính từ ngày 01/02/2017 (thời điểm ông A vi phạm cam kết) đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất chậm trả bằng 10%/năm; ngày 18/12/2017, bà H nộp đơn yêu cầu phản tố bổ sung đề nghị Tòa án buộc ông A trả cho bà H số tiền nợ gốc 300.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 15/02/2010 của bà N, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 17/8/2018, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn A về việc “Yêu cầu chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất” đối với bà Trang Thị Kim H. Tuyên chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 01/5/2015 giữa ông A và bà H, buộc bà H phải trả lại phần mặt bằng có diện tích 160m² (ngang 10m, dài 16m) tại địa chỉ số B, đường C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và phải trả tiền thuê mặt bằng cho ông A kể từ ngày 01/02/2017 đến tháng 8/2018 tạm tính là **133.000.000đ** (Một trăm ba mươi ba triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải chịu tiền lãi theo lãi suất chậm trả do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê mặt bằng tính từ ngày 01/3/2017 đến ngày mở phiên tòa xét xử sơ thẩm (17/8/2018) theo lãi suất 09%/năm.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố và phản tố bổ sung của bị đơn bà Trang Thị Kim H về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” đối với ông Võ Văn A. Buộc ông A phải thanh toán cho bà H (thực hiện nghĩa vụ do bà Ngọc để lại) số tiền nợ mà ông A đã xác nhận nợ theo bản cam kết ngày 01/5/2015 là 748.560.000đ; số tiền nợ gốc 300.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 15/02/2010, tổng cộng là **1.048.560.000đ** (Một tỷ không trăm bốn mươi tám triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc ông A trả tiền lãi của số tiền 748.560.000đ theo biên bản cam kết ngày 01/5/2015 tính từ ngày 01/02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất chậm trả bằng 10%/năm.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/8/2016, nguyên đơn ông Võ Văn A có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 34/2016/DS-ST ngày 17/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng sửa bản án dân sự sơ thẩm và không chấp nhận yêu cầu phản tố và phản tố bổ sung của bị đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ và đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Võ Văn An làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông Võ Văn A, xét thấy:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm. Thời hiệu yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại là chưa hết thời hiệu vì các giấy nhận nợ đều thỏa thuận khi nào bán nhà được thì mới trả nợ, do nhà chưa bán nên chưa hết thời hiệu.

Về đường lối giải quyết vụ án: Hồ sơ thể hiện bà N khi còn sống có ký với bà H một “*Biên bản cam kết giữa người cho thuê và người thuê*” (bút lục 51), ông A thừa nhận ông đã ký cam kết hứa trả khoản nợ 748.560.000đ, đây là khoản nợ bà N vay của bà H để trả lãi và làm nhà.

Đối với khoản nợ 300.000.000 đồng mà bà H cung cấp chứng cứ “Giấy vay tiền” ngày 15/02/2010, tại phiên tòa phúc thẩm bà D đại diện theo ủy quyền của ông A cũng không xác định được khoản vay này có hay không. Tuy nhiên, tại Biên bản đối chất ngày 01/11/2017 (bút lục 69), bà D là người đại diện theo ủy quyền của ông A khai rằng “*Khi còn sống, vào ngày 15/02/2010 bà N có vay của bà H số tiền 300.000.000đ*”. Trong quá trình thu thập chứng cứ thì phía nguyên đơn cũng như bị đơn không yêu cầu giám định chữ viết chữ ký trong Giấy vay tiền” ngày 15/02/2010. Trên cơ sở phía nguyên đơn thừa nhận bà N có vay số tiền 300.000.000 đồng, nhưng sau đó, phía nguyên đơn thay đổi lời khai không thừa nhận. Do đó, căn cứ vào lời khai ban đầu xác định bà N có vay của bà H số tiền 300.000.000đ tại giấy vay tiền ngày 15/02/2010.

Ngoài ra, nguyên đơn cho rằng khoản nợ 748.560.000đ đã có cả khoản nợ 300.000.000đ. Tuy nhiên, bị đơn lại không thừa nhận. Hơn nữa, mục đích vay 300.000.000 đồng là để bà N chạy lo giấy tờ nhà, còn mục đích vay số tiền 748.560.000đ là để trả lãi và làm nhà, đây là 2 khoản vay khác nhau vì mục đích vay khác nhau, nguyên đơn lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh do vậy không có căn cứ xác định trong khoản nợ 748.560.000đ đã có cả khoản nợ 300.000.000đ như phía nguyên đơn trình bày.

Mặt khác, mặc dù các giấy nhận nợ đều thỏa thuận khi nào bán nhà được thì mới trả nợ, và hiện nay nhà đất chưa bán được nhưng do trong giấy chủ quyền nhà đất có ghi là nhà đất để làm từ đường, không được mua bán, tặng cho (bút lục 114, 115, 116) nên việc ông A bán được nhà là không thể xảy ra. Nay ông A là người thừa kế quyền tài sản của bà N thì ông A phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do bà N để lại. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông A trả bà H cả 2 khoản vay này là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 636, 637 BLDS năm 2005 (Điều 614, 615 BLDS năm 2015). Kháng cáo của ông A không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Võ Văn A có đơn xin miễn án phí do đã cao tuổi, không còn khả năng lao động tạo thu nhập. Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi số 39 ngày 23/11/2009 và điểm đ khoản 1 điều 12 nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn A. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 17/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng các Điều 636, 637, 703, 704, 706, 707, 713 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn A về việc “Yêu cầu chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất” đối với bà Trang Thị Kim H. Tuyên chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 01/5/2015 giữa ông A và bà H, buộc bà H phải trả lại phần mặt bằng có diện tích 160m² (ngang 10m, dài 16m) tại địa chỉ số B, đường C, phường H, thành phố B, tỉnh

Đồng Nai và phải tiền thuê mặt bằng cho ông A kể từ ngày 01/02/2017 đến tháng 8/2018 tạm tính là **133.000.000đ** (Một trăm ba mươi ba triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải chịu tiền lãi theo lãi suất chậm trả do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê mặt bằng tính từ ngày 01/3/2017 đến ngày mở phiên tòa xét xử sơ thẩm (17/8/2018) theo lãi suất 09%/năm.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố và phản tố bổ sung của bị đơn bà Trang Thị Kim H về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” đối với ông Võ Văn A. Buộc ông An phải thanh toán cho bà H (thực hiện nghĩa vụ do bà N để lại) số tiền nợ mà ông A đã xác nhận nợ theo bản cam kết ngày 01/5/2015 là 748.560.000đ; số tiền nợ gốc 300.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 15/02/2010, tổng cộng là **1.048.560.000đ** (Một tỷ không trăm bốn mươi tám triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc ông A trả tiền lãi của số tiền 748.560.000đ theo biên bản cam kết ngày 01/5/2015 tính từ ngày 01/02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất chậm trả bằng 10%/năm.

- Về chi phí tố tụng: Bà H phải thanh toán cho ông A số tiền chi phí tố tụng là 600.000đ.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông A được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Bà H phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 6.650.000đ án phí DSST có giá ngạch, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 17.350.439đ theo biên lai thu số 009682 ngày 14/6/2017 và số tiền tạm ứng án phí 7.500.000đ theo biên lai thu số 003846 ngày 19/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự TP. Biên Hòa. Hoàn trả cho bà H số tiền 17.900.439đ (Mười bảy triệu chín trăm ngàn bốn trăm ba mươi chín đồng).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông A được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của những người được thi hành án cho đến khi thi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 1015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Thu Hương

